

BÁO CÁO

**Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2016**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/12/2015 của HĐND thành phố Nha Trang khóa X – kỳ họp thứ 11 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ chi ngân sách thành phố Nha Trang năm 2016;

UBND thành phố Nha Trang báo cáo, trình HĐND thành phố Nha Trang phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT:

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

A/ Tổng các khoản thu cân đối NSNN trên địa bàn (phụ lục 02):
4.549,447 tỷ đồng, đạt 149% dự toán. Bao gồm:

1/ Thu từ DNNN Trung ương: 19,538 tỷ đồng.

2/ Thu từ DNNN địa phương: 16,234 tỷ đồng.

3/ Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài: 4,719 tỷ đồng.

4/ Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 2.214,384 tỷ đồng, đạt 135% dự toán. Trong đó:

- Cục thuế quản lý thu: 1.528,442 tỷ đồng, tăng 51% so với chỉ tiêu tỉnh giao (số thu tăng cao do phát sinh khoản thu 500 tỷ đồng của Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang).

- Chi cục thuế quản lý thu: 685,942 tỷ đồng, tăng 08% so với chỉ tiêu tỉnh giao.

5/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 01 triệu đồng.

6/ Thuế thu nhập cá nhân: 159,42 tỷ đồng, đạt 133% dự toán.

7/ Lệ phí trước bạ: 235,035 tỷ đồng, đạt 116% dự toán.

8/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 11,267 tỷ đồng, đạt 87% dự toán.

Khoản thu này không đạt dự toán chủ yếu là do thực hiện chính sách miễn thuế cho những hộ gia đình có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ 50.000 đồng trở xuống.

9/ Thuế bảo vệ môi trường: 2,773 tỷ đồng.

10/ Thu tiền sử dụng đất: 621,46 tỷ đồng, đạt 83% dự toán. Trong đó:

- Cục thuế quản lý thu: 278,108 tỷ đồng, đạt 43% chỉ tiêu tỉnh giao.

- Chi cục thuế quản lý thu: 343,352 tỷ đồng, tăng 243% so với chỉ tiêu tỉnh giao.

Mặc dù tổng thu tiền sử dụng đất chỉ đạt 83% dự toán, nhưng số thu điều tiết từ tiền sử dụng đất tăng 206,07 tỷ đồng tương ứng tăng 125% so với dự toán (do tỷ lệ điều tiết từ Cục thuế quản lý thu chỉ có 10% trong khi Chi cục thuế quản lý thu là 100%).

11/ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 532,85 tỷ đồng, tăng 354% so với dự toán. Nếu loại trừ số thu tiền thuê đất của Công ty Viễn Triều Nha Trang, Công ty Cổ phần Vân Phong là 157,842 tỷ đồng đã chuyển trả ngân sách tỉnh thì tăng 220% dự toán.

12/ Thu phí, lệ phí: 387,054 tỷ đồng, tăng 120% so với dự toán.

Số thu này tăng cao chủ yếu là do khoản thu phí, lệ phí do Trung ương quản lý thu tăng cao. Trong đó lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh thu được 265,136 tỷ đồng.

13/ Thu khác: 33,33 tỷ đồng, đạt 130% dự toán.

14/ Thu xuất khẩu, nhập khẩu: 311,382 tỷ đồng.

* Như vậy, nếu loại trừ các khoản thu mà UBND tỉnh không giao dự toán (bao gồm: thu từ DNNN Trung ương, DNNN địa phương và DN có vốn đầu tư nước ngoài 40,491 tỷ đồng; thu từ xuất khẩu, nhập khẩu 311,382 tỷ; thu tiền thuê đất của Công ty Viễn Triều Nha Trang, Công ty Cổ phần Vân Phong là 157,842 tỷ đồng đã chuyển trả ngân sách tỉnh) thì thu cân đối NSNN trên địa bàn theo nhiệm vụ thu đạt 132% dự toán.

B/ Thu ngân sách địa phương được hưởng (phụ lục 04): 2.765,847 tỷ đồng, đạt 179% dự toán (không bao gồm số thu từ ngân sách cấp xã nộp lên và số thu từ ngân sách thành phố cấp bổ sung cho cấp xã).

1/ Thu NSDP được hưởng theo phân cấp : 1.969,914 tỷ đồng, đạt 162% dự toán. Nếu loại trừ số thu tiền thuê đất của Công ty Viễn Triều Nha Trang, Công ty Cổ phần Vân Phong là 157,842 tỷ thì đạt 149% dự toán.

2/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 139,866 tỷ đồng.

(phụ lục 07 đính kèm)

3/ Thu kết dư ngân sách năm trước : 380,363 tỷ đồng.

4/ Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước : 259,812 tỷ đồng.

5/ Các khoản thu ngoài cân đối : 3,563 tỷ đồng.

6/ Khoản thu để lại đơn vị chi (học phí) : 12,329 tỷ đồng.

C/ Thu ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp xã (phụ lục 05):

1/ Thu ngân sách thành phố : 2.585,667 tỷ đồng.

Trong đó thu NSTP được hưởng theo phân cấp là 1.872,702 tỷ đồng, đạt 167% dự toán (nếu loại trừ số thu tiền thuê đất của Công ty Viễn Triều Nha Trang, Công ty Cổ phần Vân Phong là 157,842 tỷ thì đạt 153% dự toán)

2/ Thu ngân sách xã : 331,073 tỷ đồng.

Trong đó thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp là 97,212 tỷ đồng, đạt 101% dự toán.

(Tổng thu ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp xã nếu loại trừ số thu từ ngân sách cấp xã nộp ngân sách thành phố là 0,772 tỷ đồng và ngân sách xã thu bổ sung từ ngân sách thành phố là 150,122 tỷ đồng thì bằng thu ngân sách địa phương là 2.765,847 tỷ đồng).

PHẦN THỨ HAI:

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

A/ Chi ngân sách địa phương (phụ lục 04): 2.431,872 tỷ đồng, đạt 157% dự toán.

Nếu loại trừ chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 138,248 tỷ đồng; chi nộp ngân sách tỉnh 210,959 tỷ đồng (thu tiền thuê đất của Công ty Vịnh Trà Nha Trang năm 2015 là 53,117 tỷ đồng; Công ty Viễn Triều Nha Trang và Công ty Cổ phần Vân Phong năm 2016 là 157,842 tỷ đồng); chi chuyển nguồn 830,095 tỷ đồng thì chỉ đạt 81% dự toán (phụ lục 04 đính kèm). Bao gồm:

1/ Chi đầu tư phát triển : 242,238 tỷ đồng.

2/ Chi thường xuyên : 1.136,251 tỷ đồng.

3/ Chi nộp ngân sách tỉnh : 210,959 tỷ đồng.

4/ Chi chuyển nguồn : 830,095 tỷ đồng.

5/ Chi từ nguồn thu để lại đơn vị : 12,329 tỷ đồng.

(Số liệu chi ngân sách địa phương không bao gồm số chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 150,122 tỷ đồng và ngân sách cấp xã chi nộp ngân sách thành phố 0,772 tỷ đồng)

B/ Chi ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã:

I/ Chi ngân sách thành phố (phụ lục 09): 2.305,227 tỷ đồng, đạt 159% dự toán. Nếu loại trừ chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 121,438 tỷ đồng (chi tại ngân sách thành phố); chi nộp ngân sách tỉnh 210,959 tỷ đồng; chi chuyển nguồn 778,494 tỷ đồng thì chỉ đạt 83% dự toán.

1/ Chi đầu tư: 189,765 tỷ đồng, đạt 47% dự toán (trong đó chi đầu tư theo phân cấp do UBND tỉnh giao đạt 56%).

Nếu tính thêm chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư là 52,673 tỷ đồng thì chi đầu tư đạt 60% dự toán.

Chi đầu tư đạt thấp so với dự toán là do một số dự án lớn chưa thể triển khai được như trụ sở UBND phường Phước Hải, đường Phan Chu Trinh, đường Hai Bà Trưng, đường Hàn Thuyên,... và các công trình đã được bố trí vốn nhưng chưa đủ điều kiện để giải ngân trong năm 2016 (chưa có Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật trước ngày 31/10/2015).

2/ Chi thường xuyên: 963,558 tỷ đồng, đạt 119% dự toán.

Nếu loại trừ chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 121,438 tỷ đồng tại ngân sách thành phố; chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư là 52,673 tỷ đồng thì chi thường xuyên đạt 97% dự toán.

2.1/ Chi an ninh, quốc phòng: 8,644 tỷ đồng, đạt 114% dự toán. Chi tăng do một số nhiệm vụ phát sinh trong năm như thực hiện trang bị đảm bảo vật chất cho đại đội dự bị động viên 0,415 tỷ đồng; mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ quốc phòng 0,235 tỷ đồng; kinh phí đảm bảo công tác tổng điều tra thực lực công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ phục vụ cho công tác tuyển quân năm 2016, ... và chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư là 1,898 tỷ đồng.

2.2/ Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 449,198 tỷ đồng, đạt 107% dự toán. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng, chủ yếu là do tăng lương cơ sở từ 1,150 triệu đồng lên 1,210 triệu đồng và chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư 18,584 tỷ đồng.

2.3/ Chi sự nghiệp y tế: 17,331 tỷ đồng. Trong đó: chi hỗ trợ BHYT học sinh cho BHXH thành phố là 16,766 tỷ đồng; chi hỗ trợ khác cho ngành y tế là 565 triệu đồng.

2.4/ Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ: 88 triệu đồng. Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện đề tài khoa học cấp cơ sở năm 2016.

2.5/ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 3,024 tỷ đồng, đạt 94% dự toán.

2.6/ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 1,670 tỷ đồng, đạt 102% dự toán.

2.7/ Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 2,75 tỷ đồng, đạt 99% dự toán.

2.8/ Chi đảm bảo xã hội: 57,266 tỷ đồng, đạt 112% dự toán. Chi tăng so với dự toán chủ yếu là do đối tượng hưởng bảo trợ xã hội và các đối tượng chính sách tăng.

2.9/ Chi sự nghiệp kinh tế: 193,576 tỷ đồng, đạt 181% dự toán. Nếu loại trừ ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu chi hỗ trợ khai thác hải sản theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg là 76,714 thì đạt 111% dự toán.

2.10/ Chi sự nghiệp môi trường: 161,011 tỷ đồng, đạt 113% dự toán. Chi tăng do thanh toán khoản tiền nợ lương tăng thêm của Công ty Môi trường Đô thị Nha Trang theo kết luận của tỉnh là 25,26 tỷ đồng (ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 12,63 tỷ đồng; nguồn ngân sách thành phố 12,63 tỷ đồng).

2.11/ Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 57,958 tỷ đồng, đạt 96% dự toán.

2.12/ Chi khác ngân sách: 11,043 tỷ đồng, đạt 65% dự toán. Khoản chi này chủ yếu là chi hỗ trợ cho các đơn vị ngành dọc quản lý và chi cho công tác xử phạt vi phạm hành chính các lĩnh vực.

3/ Chi bổ sung ngân sách xã: 150,122 tỷ đồng, đạt 141 % dự toán. Do chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung: thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới, kinh phí hỗ trợ theo địa bàn phụ trách năm 2016, kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; chi bổ sung từ ngân sách thành phố: cấp bù hụt thu ngân sách xã năm 2016, kinh phí tổ chức bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố nhiệm kỳ 2016 - 2019, kinh phí sửa chữa khẩn cấp các công trình, kè chống sạt lở phòng chống thiên tai, lũ lụt ...

4/ Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố (phụ lục 08 đính kèm): 778,494 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 361,4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 46,4%.

- Chi chuyển nguồn tiền tăng thu tiền sử dụng đất dành để chi đầu tư: 283,061 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 36,4%

- Chuyển nguồn chi đầu tư năm 2016: 95,09 tỷ đồng (gồm 13,918 tỷ đồng chi tạm ứng tại Kho bạc), chiếm tỷ lệ 12,2%.

- Chi chuyển nguồn chi thường xuyên: 38,943 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5%. Trong đó: nguồn CCTL của đơn vị 4,91 tỷ đồng; nguồn kinh phí thực hiện tự chủ của đơn vị 9,757 tỷ đồng.

5/ Chi từ nguồn thu để lại đơn vị (thu học phí công lập): 12,329 tỷ đồng.

6/ Chi nộp ngân sách cấp trên: 210,959 tỷ đồng. Bao gồm:

- Khoản thu tiền thuê đất của Công ty Vịnh Trà Nha Trang là 53,117 tỷ đồng theo công văn số 1853/STC-NS ngày 11/5/2016 của Sở Tài chính (Công ty đã nộp năm 2015).

- Khoản thu tiền thuê đất của Công ty Viễn Triều Nha Trang là 151,842 tỷ đồng theo công văn số 1481/STC-NS ngày 15/4/2016 và công văn số 1855/STC-NS ngày 11/5/2016 của Sở Tài chính.

- Khoản thu tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Vân Phong là 6,0 tỷ đồng theo công văn số 5552/STC-NS ngày 23/12/2016 của Sở Tài chính.

II/ Chi ngân sách xã: 277,540 tỷ đồng, đạt 139% dự toán. Nếu loại trừ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi do ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu là 16,81 tỷ đồng thì đạt 130% dự toán.

PHẦN THỨ 3:
KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ

I. Ngân sách thành phố:

1. Thu ngân sách thành phố	:	2.585,667 tỷ đồng
2. Chi ngân sách thành phố	:	2.305,227 tỷ đồng
3. Kết dư	:	280,440 tỷ đồng

II. Ngân sách xã:

1. Thu ngân sách xã	:	331,073 tỷ đồng
2. Chi ngân sách xã	:	277,549 tỷ đồng
3. Kết dư	:	53,534 tỷ đồng

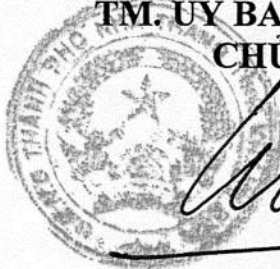
(Chi tiết theo phụ lục 05 đính kèm)

Trên đây là Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2016. UBND thành phố Nha Trang đề nghị HĐND thành phố Nha Trang phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Khánh Hoà;
- TT Thành uỷ - HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Các thành viên UBND TP;
- Các phòng ban, công ty;
- Chánh, Phó VPTH;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten Signature]

Lê Hữu Thọ

CÁN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số/UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NSTP	Thu NS xã	Phần chi	Tổng	Chi NSTP	Chi NS xã
Tổng số thu (A+B+C)	2.916.740.697.590	2.585.667.327.631	331.073.369.959	Tổng chi ngân sách (A+B+C)	2.582.766.494.997	2.305.226.848.441	277.539.646.556
A. Tổng thu cân đối ngân sách	2.900.849.322.647	2.572.338.868.688	328.510.453.959	A. Tổng chi cân đối ngân sách	2.570.438.036.054	2.292.898.389.498	277.539.646.556
1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1.969.914.350.592	1.872.702.095.248	97.212.255.344	1. Chi đầu tư phát triển	242.238.508.471	189.764.773.011	52.473.735.460
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.364.095.712.890	1.306.646.482.641	57.449.230.249	Trong đó: - Vốn trong nước	242.238.508.471	189.764.773.011	52.473.735.460
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	605.818.637.702	566.055.612.607	39.763.025.095	- Vốn ngoài nước			
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.988.465.121	139.866.476.400	150.121.988.721	2. Chi trả nợ gốc, lãi tiền HĐĐT theo K3. Đ8			
Gồm: - Bổ sung cân đối ngân sách	61.960.000.000	1.618.000.000	60.342.000.000	Luật NSNN			
- Bổ sung có mục tiêu	228.028.465.121	138.248.476.400	89.779.988.721	3. Chi thường xuyên	1.136.251.550.229	963.558.422.140	172.693.128.089
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	259.811.634.494	223.139.918.719	36.671.715.775	4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ Tài chính	150.121.988.721	150.121.988.721	
4. Thu kết dư ngân sách	380.362.730.940	335.858.236.821	44.504.494.119	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	211.731.370.909	210.959.229.409	772.141.500
5. Thu HĐĐT theo K3.Đ8 Luật NSNN				6. Chi nộp ngân sách cấp trên	830.094.617.724	778.493.976.217	51.600.641.507
6. Thu viện trợ				7. Chi chuyển nguồn			
7. Thu từ NS cấp dưới nộp lên	772.141.500	772.141.500					
B. Thu ngoài cân đối ngân sách	3.562.916.000	1.000.000.000	2.562.916.000	B. Chi ngoài cân đối ngân sách			
C. Các khoản thu để lại chi qua QL qua NSNN	12.328.458.943	12.328.458.943		C. Các khoản chi được QL qua NSNN	12.328.458.943	12.328.458.943	
Kết dư ngân sách năm quyết toán	333.974.202.593	280.440.479.190	53.533.723.403				

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán	Thu NSTW	NSDP	Bao gồm			So sánh (%) QT/DT
						NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn (I+II+B+C)	3.049.970.000.000	4.565.345.389.173	1.143.075.388.060	3.422.270.001.113	1.436.464.275.578	1.886.030.554.191	99.775.171.344	150
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	3.049.970.000.000	4.549.446.514.230	1.143.075.388.060	3.406.371.126.170	1.436.456.775.578	1.872.702.095.248	97.212.255.344	149
I	Thu từ SXKD trong nước	3.049.970.000.000	4.238.064.896.087	832.065.937.250	3.405.998.958.837	1.436.084.608.245	1.872.702.095.248	97.212.255.344	139
1	Thu từ DNNN Trung ương		19.537.615.830	4.555.300.723	14.982.315.107	14.982.315.107			
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước		14.552.328.925	3.347.035.622	11.205.293.303	11.205.293.303			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.866.262.052	1.119.240.248	3.747.021.804	3.747.021.804			
1.3	Thuế tài nguyên								
1.4	Thuế môn bài		30.000.000		30.000.000	30.000.000			
1.5	Thu hồi vốn và thu khác từ DNNN TW		89.024.853	89.024.853					
2	Thu từ DNNN địa phương		16.233.609.746	3.531.019.399	12.702.590.347	12.702.590.347			
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước		10.208.059.582	2.347.853.649	7.860.205.933	7.860.205.933			
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước		5.144.199.184	1.183.165.750	3.961.033.434	3.961.033.434			
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		487.926.000		487.926.000	487.926.000			
2.4	Thuế tài nguyên		100.500.000		100.500.000	100.500.000			
2.5	Thuế môn bài		292.924.980		292.924.980	292.924.980			
2.6	Thu hồi vốn và thu khác từ DNNN ĐP		4.718.625.794	21.173.304	4.697.452.490	4.697.452.490			
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài		63.934.086	14.704.838	49.229.248	49.229.248			
3.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước								
3.2	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước		20.575.378	4.732.336	15.843.042	15.843.042			
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
3.4	Thuế tài nguyên		9.000.000		9.000.000	9.000.000			
3.5	Thuế môn bài		4.615.043.900		4.615.043.900	4.615.043.900			
3.6	Triển thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển		10.072.430	1.736.130	8.336.300	8.336.300			
3.7	Thu khác từ DN có vốn ĐTNN								
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	1.644.000.000.000	2.214.383.728.714	485.083.497.676	1.729.300.231.038	1.018.155.383.782	657.792.684.576	53.352.162.680	135
4.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	1.186.780.000.000	1.267.828.216.059	291.600.478.312	976.227.737.747	521.438.798.440	415.948.376.902	38.840.562.405	107
4.2	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước	347.070.000.000	31.182.321.550	7.171.933.503	24.010.388.047	15.171.462.706	7.926.819.391	912.105.950	9
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.790.000.000	810.046.616.264	186.310.720.574	623.735.895.690	481.545.122.636	142.180.416.314	10.356.740	2.915
4.4	Thuế tài nguyên	24.990.000.000	24.618.956.905		24.618.956.905		24.402.073.152	216.883.753	99
4.5	Thuế môn bài	19.635.000.000	22.707.562.117		22.707.562.117		10.886.054.517	11.821.507.600	116
4.6	Thu khác từ CTN ngoài quốc doanh	37.735.000.000	58.000.055.819	365.287	57.999.690.532		56.448.944.300	1.550.746.232	154
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.000.000	1.425.021		1.425.021			1.425.021	29
6	Thuế thu nhập cá nhân	120.000.000.000	159.419.713.683	36.666.526.189	122.753.187.494	122.753.187.494		208.558.454.897	133
7	Lệ phí trước bạ	203.100.000.000	235.035.401.597		235.035.401.597		2.135.733.985	26.476.946.700	116
8	Thuế bảo vệ môi trường		2.773.680.500	637.946.515	2.135.733.985				
9	Thu phí, lệ phí	176.000.000.000	387.054.148.532	296.684.512.712	90.369.635.820		84.600.454.260	5.769.181.560	220
9.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	93.800.000.000	299.274.521.498	296.684.512.712	2.590.008.786		2.590.008.786	5.769.181.560	319
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	42.900.000.000	53.512.189.604		53.512.189.604		53.512.189.604		125
9.3	Thu phí, lệ phí huyện	33.000.000.000	28.498.255.870		28.498.255.870		28.498.255.870		86
9.4	Thu phí, lệ phí xã	6.300.000.000	5.769.181.560		5.769.181.560		5.769.181.560		92
10	Các khoản thu về nhà, đất	881.165.000.000	1.165.577.502.433		1.165.577.502.433		250.297.297.323	5.826.902.143	132
10.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.880.000.000	11.267.299.147		11.267.299.147		5.440.397.004	5.826.902.143	87

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán	Thu NSTW	NSDP	Bao gồm			So sánh (%) QT/DT
						NS cấp tỉnh	Chia ra		
							NS cấp huyện	NS cấp xã	
5	Thuế môn bài		7.500.000		7.500.000				
II	Thu khác ngân sách		3.562.916.000		3.562.916.000				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		2.562.916.000		2.562.916.000				
2	Các khoản huy động đóng góp khác		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	2.562.916.000	
C	Các khoản chi để lại chi quản lý qua NSNN		12.328.458.943		12.328.458.943				
1	Học phí		12.328.458.943		12.328.458.943				
2	Các khoản phí và lệ phí khác								
3	Các khoản thu khác								
D	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		289.988.465.121		289.988.465.121				
1	Bổ sung cân đối		61.960.000.000		61.960.000.000			150.121.988.721	
2	Bổ sung có mục tiêu		228.028.465.121		228.028.465.121			60.342.000.000	
2.1	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước							89.779.988.721	
2.2	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		228.028.465.121		228.028.465.121			89.779.988.721	
E	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		772.141.500		772.141.500				
	Tổng số (A+III+IV+V+VI+B+C+D+E)	3.049.970.000.000	5.496.280.361.228	1.143.075.388.060	4.353.204.973.168	1.436.464.275.578	2.585.667.327.631	331.073.369.959	180

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016			Đơn vị tính: đồng	
	UBND tỉnh giao	HDND TP quyết định	Tổng số chi NSDP	Bao gồm		UBND tỉnh giao	HDND TP quyết định
				Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
	UBND tỉnh giao	HDND TP quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HDND TP quyết định
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C)	1.219.275.000.000	1.544.816.000.000	1.390.818.517.643	1.165.651.654.094	225.166.863.549	114	90
A. Tổng chi trong cân đối NSDP (I+...VI)	1.219.275.000.000	1.544.816.000.000	1.378.490.058.700	1.153.323.195.151	225.166.863.549	113	89
I. Chi đầu tư phát triển	280.533.000.000	451.134.000.000	242.238.508.471	189.764.773.011	52.473.735.460	86	54
I.1 Chi đầu tư từ dự toán	280.533.000.000	280.533.000.000	172.315.434.685	131.076.434.685	41.239.000.000	61	61
I. Chi XDCB tập trung	115.440.000.000	115.440.000.000	87.469.255.904	75.775.255.904	11.694.000.000	76	76
a. Vốn trong nước	115.440.000.000	115.440.000.000	87.469.255.904	75.775.255.904	11.694.000.000	76	76
- Chi đầu tư từ nguồn dự toán	115.440.000.000	115.440.000.000	87.469.255.904	75.775.255.904	11.694.000.000	76	76
b. Vốn nước ngoài							
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.093.000.000	165.093.000.000	84.846.178.781	55.301.178.781	29.545.000.000	51	51
2.1 Trên địa bàn Nha Trang	165.093.000.000	165.093.000.000	84.846.178.781	55.301.178.781	29.545.000.000	51	51
I.2 Chi đầu tư từ các nguồn vốn bổ sung ngoài dự toán			69.923.073.786	58.688.338.326	11.234.735.460		41
I.2.1 Chi đầu tư từ vốn BS mục tiêu từ ngân sách tỉnh			6.992.000.000		6.992.000.000		
+ Chương trình khác			6.992.000.000		6.992.000.000		
I.2.2 Vốn chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016		40.101.000.000	61.143.704.474	58.688.338.326	2.455.366.148		152
9. Vốn chuyển nguồn của NS Huyện		40.101.000.000	61.143.704.474	58.688.338.326	2.455.366.148		152
- Chuyển nguồn dự toán		40.101.000.000	53.484.086.514	51.191.086.514	2.293.000.000		133
I.2.3. Chi từ nguồn khác		130.500.000.000	1.787.369.312		1.787.369.312		1
+ Chi từ nguồn kết dư		130.500.000.000	1.787.369.312		1.787.369.312		
+ Chi từ nguồn tăng thu							
+ Chi từ nguồn dự phòng							
II. Chi thường xuyên	898.629.000.000	962.581.000.000	1.136.251.550.229	963.558.422.140	172.693.128.089	126	118
1. Trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách							
2. Chi sự nghiệp kinh tế	150.726.000.000	105.995.000.000	200.994.509.798	193.576.375.428	7.418.134.370	133	190
Trong đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước							
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi, thủy sản			80.305.828.501	77.600.291.546	2.705.536.955		
- Chi SN giao thông			22.329.668.070	19.983.397.157	2.346.270.913		
- Chi SN kinh tế khác			98.359.013.227	95.992.686.725	2.366.326.502		
3. Chi SN môi trường	95.000.000.000	142.334.000.000	163.530.990.982	161.010.516.951	2.520.474.031	172	115

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016				So sánh % QT/DT	
	UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định	Tổng số chi NSĐP	Bao gồm		UBND tỉnh giao	HĐND TP quyết định	
				Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã			
4. Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	402.673.000.000	421.753.000.000	450.026.554.431	449.198.203.321	828.351.110	112	107	
- Chi SN giáo dục	401.902.000.000	420.736.000.000	449.048.583.391	448.220.232.281	828.351.110	112	107	
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	771.000.000	1.017.000.000	977.971.040	977.971.040		127	96	
5. Chi sự nghiệp y tế	4.301.000.000	1.827.000.000	18.325.227.120	17.331.268.920	993.958.200	426	1.003	
6. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			87.807.000	87.807.000				
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.269.000.000	4.710.000.000	6.592.059.214	3.023.646.353	3.568.412.861	202	140	
8. Chi SN phát thanh truyền hình	2.815.000.000	2.399.000.000	4.480.983.896	1.669.516.451	2.811.467.445	159	187	
9. Chi SN thể dục thể thao	3.360.000.000	3.569.000.000	3.379.432.100	2.749.911.969	629.520.131	101	95	
10. Chi đảm bảo xã hội	62.557.000.000	61.403.000.000	65.743.302.761	57.266.028.279	8.477.274.482	105	107	
11. Chi quản lý hành chính	140.151.000.000	164.950.000.000	174.158.570.117	57.958.080.995	116.200.489.122	124	106	
- Quản lý nhà nước	122.872.000.000		122.211.868.595	41.775.650.650	80.436.217.945	99		
- Chi hoạt động của các cơ quan Đảng	12.919.000.000		23.761.897.628	8.789.635.957	14.972.261.671	184		
- Chi HĐ của các tổ chức chính trị XH	3.819.000.000		26.703.691.866	6.319.054.048	20.384.637.818	699		
- Hỗ trợ các tổ chức xã hội nghề nghiệp	541.000.000		1.481.112.028	1.073.740.340	407.371.688	274		
12. Chi an ninh quốc phòng	21.743.000.000	34.454.000.000	36.988.818.454	8.643.644.672	28.345.173.782	170	107	
- Chi an ninh trật tự	4.889.000.000	13.100.000.000	12.004.860.883	1.754.136.772	10.250.724.111	246	92	
- Chi quốc phòng	16.854.000.000	21.354.000.000	24.983.957.571	6.889.507.900	18.094.449.671	148	117	
13. Chi khác	6.694.000.000	18.119.000.000	11.943.294.356	11.043.421.801	899.872.555	178	66	
14. Chi quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện và cấp xã	5.340.000.000	1.068.000.000						
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
V. Dự phòng								
VI. Nguồn cải cách tiền lương	22.662.000.000	17.451.000.000						
B. Chi ngoài cân đối ngân sách địa phương	17.451.000.000	113.650.000.000						
C. Các khoản chi được quản lý qua NSNN								
- Chi SN giáo dục và đào tạo			12.328.458.943	12.328.458.943				
D. Chi chuyển giao			361.853.359.630	361.081.218.130	772.141.500			
1. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			150.121.988.721	150.121.988.721				
2. Nộp ngân sách cấp trên			211.731.370.909	210.959.229.409	772.141.500			
E. Chi chuyển nguồn sang năm sau			830.094.617.724	778.493.976.217	51.600.641.507			
Tổng cộng: A+B+C+D+E	1.219.275.000.000	1.544.816.000.000	2.582.766.494.997	2.305.226.848.441	277.539.646.556	212	167	

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.049.970.000.000	4.549.446.514.230	149%
1	Thu nội địa	3.049.970.000.000	4.238.064.896.087	139%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		311.381.618.143	
B	Thu ngân sách địa phương	1.546.911.200.000	2.765.846.567.369	179%
I	Tổng thu cân đối ngân sách	1.546.911.200.000	2.749.955.192.426	178%
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	1.217.657.200.000	1.969.914.350.592	162%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	683.093.000.000	1.364.095.712.890	200%
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	534.564.200.000	605.818.637.702	113%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.618.000.000	139.866.476.400	8644%
	- Thu bổ sung cân đối	1.618.000.000	1.618.000.000	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		138.248.476.400	
3	Thu kết dư	234.144.000.000	380.362.730.940	
4	Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước	93.492.000.000	259.811.634.494	
II	Các khoản thu ngoài cân đối		3.562.916.000	
III	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NS		12.328.458.943	
C	Chi ngân sách địa phương	1.544.816.000.000	2.431.872.364.776	157%
1	Chi đầu tư phát triển	451.134.000.000	242.238.508.471	54%
2	Chi thường xuyên	962.581.000.000	1.136.251.550.229	118%
3	Chi dự phòng	17.451.000.000		0%
4	Chi chương trình MTQG			
5	Chi chuyển nguồn		830.094.617.724	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		210.959.229.409	
7	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị		12.328.458.943	
8	Nguồn cải cách tiền lương	113.650.000.000		
D	Kết dư ngân sách địa phương (B-C)		333.974.202.593	

*** Ghi chú:**

- Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu từ ngân sách cấp xã nộp lên.
- Chi ngân sách địa phương không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP XÃ NĂM 2016
(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT
A	Ngân sách thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách thành phố (1+2+3)	1.450.843.500.000	2.585.667.327.631	178%
1	Tổng thu cân đối ngân sách thành phố	1.450.843.500.000	2.572.338.868.688	177%
1.1	Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp	1.121.589.500.000	1.872.702.095.248	167%
	- Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%	627.030.000.000	1.306.646.482.641	208%
	- Các khoản thu phân chia NSTP hưởng theo tỷ lệ %	494.559.500.000	566.055.612.607	114%
1.2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.618.000.000	139.866.476.400	8644%
	- Bổ sung cân đối	1.618.000.000	1.618.000.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		138.248.476.400	
1.3	Thu kết dư năm trước	234.144.000.000	335.858.236.821	
1.4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	93.492.000.000	223.139.918.719	
1.5	Thu NS cấp dưới nộp lên		772.141.500	
2	Các khoản thu ngoài cân đối		1.000.000.000	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		12.328.458.943	
II	Chi ngân sách thành phố	1.450.844.000.000	2.305.226.848.441	159%
1	Chi đầu tư phát triển	403.919.000.000	189.764.773.011	47%
2	Chi thường xuyên	812.303.000.000	963.558.422.140	119%
3	Dự phòng	14.757.000.000		
4	Nguồn chi CCTL	113.650.000.000		
5	Nộp NS cấp trên		210.959.229.409	
6	Chi bổ sung cho ngân sách xã	106.215.000.000	150.121.988.721	141%
	- Bổ sung cân đối	59.000.000.000	60.342.000.000	102%
	- Bổ sung có mục tiêu	47.215.000.000	89.779.988.721	190%
7	Chi chương trình MTQG			
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau		778.493.976.217	
9	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		12.328.458.943	
III	Kết dư ngân sách thành phố (I-II)		280.440.479.190	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã (1+2)	202.282.000.000	331.073.369.959	164%
1	Tổng thu cân đối ngân sách xã	202.282.000.000	328.510.453.959	162%
1.1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	96.067.000.000	97.212.255.344	101%
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	56.063.000.000	57.449.230.249	102%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	40.004.000.000	39.763.025.095	99%
1.2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	106.215.000.000	150.121.988.721	141%
	- Bổ sung cân đối	59.000.000.000	60.342.000.000	102%
	- Bổ sung có mục tiêu	47.215.000.000	89.779.988.721	190%
1.3	Thu kết dư năm trước		44.504.494.119	
1.4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		36.671.715.775	
2	Các khoản thu ngoài cân đối		2.562.916.000	
II	Chi ngân sách xã	200.227.000.000	277.539.646.556	139%
1	Chi đầu tư phát triển	47.215.000.000	52.473.735.460	111%
2	Chi thường xuyên	150.278.000.000	172.693.128.089	115%
3	Dự phòng	2.694.000.000		

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT
4	Nộp NS cấp trên	40.000.000	772.141.500	
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		51.600.641.507	
6	Chi chương trình MTQG			
III	Kết dư ngân sách xã		53.533.723.403	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2016
(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2016					Quyết toán năm 2016					So sánh QI/DI(%)						
	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTNN	Khu vực QD	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTNN	Khu vực QD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTNN	Khu vực QD	Các khoản thu khác
1																	
A/Thu NSNN trên địa bàn	3.049.970.000.000			1.644.000.000.000	1.405.970.000.000	4.238.064.896.087	35.771.225.576	4.718.625.794	2.214.383.728.714	1.983.191.316.003	157%					141%	
I/Các khoản thu từ thuế	1.776.885.000.000			1.644.000.000.000	132.885.000.000	2.423.720.654.535	35.771.225.576	103.581.894	2.214.383.728.714	173.462.118.351	136%					131%	
1/Thuế GTGT	1.186.780.000.000			1.186.780.000.000		1.292.652.538.652	24.760.388.507	63.934.086	1.267.828.216.059		109%					107%	
2/Thuế TNĐN	27.790.000.000			27.790.000.000		820.077.652.878	10.010.461.236	20.575.378	810.046.616.264		2951%					2915%	
3/Thuế TTPB	347.070.000.000			347.070.000.000		31.182.321.550			31.182.321.550		9%					9%	
4/Thuế tài nguyên	24.990.000.000			24.990.000.000		25.106.882.905	487.926.000		24.618.956.905		100%					99%	
5/Thuế môn bài	19.635.000.000			19.635.000.000		22.847.062.117	130.500.000	9.000.000	22.707.562.117		116%					116%	
6/Thuế khác ngoài Qdoanh	37.735.000.000			37.735.000.000		58.392.078.082	381.949.833	10.072.430	58.000.055.819		155%					154%	
7/Thuế TN cá nhân	120.000.000.000				120.000.000.000	159.419.713.683			159.419.713.683		133%					133%	
8/Thuế bảo vệ môi trường					5.000.000	2.773.680.500			2.773.680.500		29%					29%	
9/Thuế SD đất Nghieáp	5.000.000				5.000.000	1.425.021			1.425.021		29%					29%	
10/Thuế SD đất phi NN	12.880.000.000				12.880.000.000	11.267.299.147			11.267.299.147		87%					87%	
II/Các khoản phi lệ phí	379.100.000.000				379.100.000.000	622.089.550.129			622.089.550.129		164%					164%	
11/Lệ phí trước bạ	203.100.000.000				203.100.000.000	235.035.401.597			235.035.401.597		116%					116%	
12/Các loại phí, lệ phí	176.000.000.000				176.000.000.000	387.054.148.532			387.054.148.532		220%					220%	
-Phí lệ phí TW	93.800.000.000				93.800.000.000	299.274.521.498			299.274.521.498		319%					319%	
-Phí lệ phí Tỉnh, huyện	75.900.000.000				75.900.000.000	82.010.445.474			82.010.445.474		108%					108%	
-Phí lệ phí Xã	6.300.000.000				6.300.000.000	5.769.181.560			5.769.181.560		92%					92%	
III/Các khoản thu khác còn lại	893.985.000.000				893.985.000.000	1.192.254.691.423		4.615.043.900	1.187.639.647.523		133%					133%	
13/Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	117.355.000.000				117.355.000.000	537.464.819.269		4.615.043.900	532.849.775.369		458%					454%	
14/Thu tiền sử dụng đất	750.930.000.000				750.930.000.000	621.460.427.917			621.460.427.917		83%					83%	
15/Thu giao quyền SDD																	
-Tỉnh																	
-TP-Xã																	
16/Thu bán,thuê nhà thuộc SHNN																	
-Tỉnh																	
-TP	25.700.000.000				25.700.000.000	33.329.444.237			33.329.444.237		130%					130%	
-TW	5.600.000.000				5.600.000.000	4.885.960.732			4.885.960.732		87%					87%	
-Tỉnh	16.400.000.000				16.400.000.000	10.360.647.717			10.360.647.717		75%					75%	
-TP	3.700.000.000				3.700.000.000	12.297.198.548			12.297.198.548		156%					156%	
-Xã						5.785.637.240			5.785.637.240								
B/Thu ngoài cân đối						3.562.916.000			3.562.916.000								
-TP						1.000.000.000			1.000.000.000								

**TỔNG HỢP THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH TỈNH
CHO THÀNH PHỐ NHA TRANG NĂM 2016**

(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	TH năm 2016
	TỔNG CỘNG	139.866.476.400
I	Bổ sung cân đối	1.618.000.000
	Bổ sunbg cân đối	1.618.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu	138.248.476.400
A	Đầu tư	6.992.000.000
1	Nâng cấp đường liên xã Vĩnh Trung - Diên An đoạn qua thôn Võ Dống (giai đoạn 1 - giai đoạn 2)	1.192.000.000
2	Nâng cấp đường liên xã Vĩnh Trung - Vĩnh Thạnh đoạn qua xã Vĩnh Thạnh	850.000.000
3	Nâng cấp đường liên thôn Đắc Phú - Đắc Lộc	4.200.000.000
4	Đường Liên Hoa xã Vĩnh Ngọc	750.000.000
B	Chi thường xuyên	131.256.476.400
	Chương trình MTQG Nông thôn mới	1.378.000.000
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động quản lý điều hành của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới các cấp năm 2016	98.000.000
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	320.000.000
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 cho 06 xã còn lại của thành phố Nha Trang (Vĩnh Ngọc, Vĩnh Trung, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lương, Vĩnh Thái)	960.000.000
	Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	76.714.097.400
1	Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	5.609.673.000
2	Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	18.322.061.400
3	Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	27.483.258.000
4	Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	25.299.105.000
	Các khoản chi thường xuyên khác	53.164.379.000
1	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	480.000.000
2	Thực hiện chi trả các chế độ tinh giản biên chế năm 2015	349.785.000

Stt	Nội dung	TH năm 2016
3	Tinh giản biên chế 2015 và 6 tháng đầu năm 2016	1.024.180.000
4	Tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021	2.557.381.000
5	Triển khai kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ cấp cơ sở năm 2016	110.000.000
6	Chủ trì Khôi thi đua khen thưởng của tỉnh năm 2016	5.000.000
7	Đề án thí điểm tăng cường người thuộc quy hoạch dự bị dài hạn của tỉnh về công tác tại các cơ quan, đơn vị	48.000.000
8	Tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 (lần 2)	2.087.738.000
9	Thống kê đất đai năm 2016	158.430.000
10	Khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2015 - 2016	508.900.000
11	Thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho phòng Tài chính - Kế hoạch NT	150.000.000
12	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác cho các cơ quan thuộc UBND thành phố Nha Trang	500.000.000
13	Điều tra tiêu chi thu nhập: xã Vĩnh Phương, Phước Đồng	40.000.000
14	Hỗ trợ mua gạo cho nhân dân do bị ảnh hưởng hạn hán năm 2016	158.328.000
15	Mua sắm tài sản cho nhà làm việc các đoàn thể và 25 tổ dân phố của phường Vĩnh Phước	200.000.000
16	Đầu tư sửa chữa đường dân sinh xã Vĩnh Lương	400.000.000
17	Chi trả khoản tiền lương tăng thêm cho viên chức quản lý và người lao động của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Nha Trang (nay là Công ty CP MTĐT Nha Trang)	12.630.000.000
18	Trang bị 06 máy vi tính, 01 máy in cho các Mặt trận và đoàn thể phường Vĩnh Thọ	60.000.000
19	Trang bị 03 máy vi tính cho các đoàn thể và 01 máy chiếu phục vụ Hội trường xã Vĩnh Thạnh	60.000.000
20	Mua sắm trang thiết bị Hội trường phục vụ hoạt động của phường Tân Lập	150.000.000
21	Phường Phương Sài nâng cấp bộ phận một cửa và Hội trường UBND phường	200.000.000
22	Hỗ trợ phường Xương Huân sửa chữa và bổ sung thêm bàn ghế, trang bị lại hệ thống âm thanh hội trường UBND phường	200.000.000
23	Phường Vĩnh Nguyên thực hiện việc sửa chữa, xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại đảo Bích Đàm	200.000.000
24	Xã Vĩnh Hiệp đầu tư hệ thống loa, âm thanh cho các nhà văn hóa cộng đồng thôn	100.000.000

Stt	Nội dung	TH năm 2016
25	Hỗ trợ phường Phước Tân cải tạo Hội trường UBND phường	500.000.000
26	Thực hiện chi trả các chế độ tinh giản biên chế	176.320.000
27	Hoàn trả cho Công ty TNHH Dewan International Việt Nam	48.317.000
28	Hỗ trợ phường Vĩnh Trường đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động của phường	70.000.000
29	Hỗ trợ phường Vạn Thắng đầu tư hệ thống máy điều hòa Hội trường UBND phường	70.000.000
30	Hỗ trợ phường Phước Hòa mua sắm trang thiết bị làm việc cho UBND phường	100.000.000
31	Bảo hiểm y tế học sinh	12.632.000.000
32	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4 và 5 tuổi	788.000.000
33	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	8.000.000
34	KP cấp bù thủy lợi phí	190.000.000
35	BHVT các đối tượng chính sách: Cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP; đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và NN theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg và Quyết định 188/2007/QĐ-TTg; đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	151.000.000
36	Bảo hiểm xã hội cho đối tượng không chuyên trách	758.000.000
37	Hỗ trợ lễ tết cho hộ nghèo khi chuẩn nghèo thay đổi	191.000.000
38	Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo công văn số 3386/BGDĐT-KHTC ngày 08/7/2016	442.000.000
39	Kinh phí hoạt động dân quân thường trực tại các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng an ninh	2.093.000.000
40	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu phục vụ Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	799.000.000
41	Hỗ trợ phường Phương Sơn để trang bị máy lạnh cho UBND phường	100.000.000
42	Hỗ trợ xã Phước Đồng để xây dựng cụm đường giao thông nông thôn Phước Tân - Phước Điền	700.000.000
43	Kinh phí sự nghiệp môi trường	42.000.000
44	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý trường học	897.000.000
45	Kinh phí đầu nối nước thải	557.000.000
46	Bổ sung kinh phí địa bàn phụ trách	200.000.000

Stt	Nội dung	TH năm 2016
47	Bổ sung kinh phí cấp bù số thu điều tiết 7 tháng cuối năm 2015 đối với khoản thu thuế GTGT, TNDN và TTĐB của 17 doanh nghiệp ngoài quốc doanh chuyển về Cục thuế quản lý thu	7.874.000.000
48	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Tây Nam Hòn Nghê và Khu dân cư thôn Vĩnh Châu, thành phố Nha Trang	1.150.000.000
49	Hỗ trợ phường Phước Long mua sắm trang thiết bị làm việc cho UBND phường	150.000.000
50	Hỗ trợ phường Vạn Thạnh sửa chữa, mua sắm	100.000.000

CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2016 SANG NĂM 2017*(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)*

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
	Tổng số	778.493.976.217
I	Vốn đầu tư XDCB	378.151.380.268
1	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	283.060.502.594
	- Năm 2015	78.404.000.000
	- Năm 2016	204.656.502.594
2	Chi đầu tư năm 2016 (chi tiết theo Phụ lục 01, 02)	79.247.278.463
2.1	Vốn xây dựng cơ bản phân cấp năm 2016	70.184.737.119
	- Nguồn XDCB tập trung	18.507.368.185
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	51.677.368.934
2.2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 chuyển sang	3.609.389.866
	- Vốn thu tiền sử dụng đất chuyển nguồn từ năm 2014	2.428.265.500
	- Vốn thu tiền sử dụng đất chuyển nguồn từ năm 2015	335.124.366
	- Nguồn kết dư ngân sách năm 2014	846.000.000
2.3	Vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư năm 2016	5.453.151.478
	- Nguồn kết dư ngân sách thành phố năm 2014	1.692.778.478
	- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2015	3.760.373.000
3	Nguồn ngân sách tỉnh	1.925.476.000
	- Nâng cấp đoạn liên xã Vĩnh Trung - Diên An đoạn qua thôn Võ Đông (GD2)	225.476.000
	- Đường Thái Thông - Xuân Sơn	1.700.000.000
4	Tạm ứng chi đầu tư XDCB (chi tiết theo Phụ lục 03)	13.918.123.211
	- Năm 2015	902.208.000
	- Năm 2016	13.015.915.211
II	Chi thường xuyên	38.942.595.949
1	Tại ngân sách thành phố (ngân sách tỉnh bổ sung)	7.227.051.172
	- Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật	198.000.000
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	42.000.000
	- Kinh phí đầu nối nước thải	600.798.000
	- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải	6.346.439.172
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	39.814.000
2	Tại đơn vị dự toán	31.715.544.777

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	14.666.586.777
a	Nguồn CCTL (14)	4.909.968.591
b	Nguồn khoán chi ngoài CCTL (13)	9.756.618.186
2.2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Chương 624, Khoản 528) - Ngân sách tỉnh	319.580.000
	- Chi công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng ở các xã, phường	319.580.000
2.3	Phòng Kinh tế (Chương 620) - Ngân sách tỉnh	429.324.000
	- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (Khoản 167, Mã dự án: 00391)	19.029.000
	- Kinh phí quản lý, điều hành của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố (Khoản 167)	48.000.000
	- Cấp bù miễn thu thủy lợi phí (Khoản 014)	337.439.000
	- Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ cấp cơ sở (Khoản 373)	24.856.000
2.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Chương 618, Khoản 463) - Ngân sách TP	1.130.373.000
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	1.130.373.000
2.5	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Chương 626) - Ngân sách TP	3.619.735.000
	- Kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (Khoản 167)	1.385.078.000
	- Kinh phí đo đạc và lập hồ sơ quỹ đất công (Khoản 432)	2.093.320.000
	- Kinh phí số hóa kho lưu trữ (Khoản 432)	141.337.000
2.6	Phòng Quản lý đô thị (Chương 619, Khoản 223) - Ngân sách TP	2.625.000.000
	- Duy tu sửa chữa đường nối Lê Nghị - Thoại Ngọc Hầu	460.000.000
	- Cải tạo nút giao thông Phạm Văn Đồng - Mai Xuân Thưởng - Ba Làng	916.000.000
	- Cải tạo nút giao thông Dã Tượng - Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Lộ Trạch - Trường Sa	900.000.000
	- Trang bị xe ô tô phục vụ công tác an toàn giao thông	349.000.000
2.7	Phòng Văn hóa và Thông tin (Chương 625) - Ngân sách TP	506.500.000
	- Đề án đặt tên các tuyến đường chưa có tên trên địa bàn TP Nha Trang (Khoản 223)	150.000.000
	- Kinh phí biên soạn tài liệu quảng bá hình ảnh du lịch TP Nha Trang (Khoản 554)	356.500.000
2.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Chương 622) - Ngân sách TP	6.244.781.000

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
	- Công trình Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường khối Mầm non (Khoản 491)	2.096.852.000
	- Công trình Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường khối Tiểu học (Khoản 492)	864.338.000
	- Công trình Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường khối THCS (Khoản 493)	3.283.591.000
2.9	Văn phòng HĐND và UBND thành phố (Chương 605, Khoản 463) - Ngân sách TP	642.210.000
	- Công trình sân tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe, chống thấm phòng làm việc UBND thành phố	465.000.000
	- Công trình cải tạo phòng làm việc của lãnh đạo HĐND thành phố nhiệm kỳ mới	177.210.000
2.10	Trung tâm Phát triển quỹ đất (Chương 799, Khoản 166) - Ngân sách TP	527.856.000
	- Kinh phí thực hiện di dời các hộ dân trên Núi Chụt, phường Vĩnh Trường, TP Nha Trang	527.856.000
2.11	Ban Quản lý dịch vụ công ích (Chương 799) - Ngân sách TP	211.959.000
	- Đề án nghiên cứu quy hoạch, cảnh quan cây xanh, cảnh quan TP Nha Trang (Khoản 167)	200.000.000
	- Sửa chữa sự cố sạt lở tại cửa xả Đặng Tất (Khoản 309)	11.959.000
2.12	Ban Quản lý vịnh Nha Trang (Chương 799, Khoản 287) - Ngân sách tỉnh	158.640.000
	- Khảo sát đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang	158.640.000
2.13	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Nha Trang (Chương 799, Khoản 223) - Ngân sách TP	42.000.000
	- Công trình Nâng cấp mặt đường bê tông nhựa các tuyến đường thành phố	42.000.000
2.14	Công ty CP Môi trường đô thị Nha Trang (Chương 799, Khoản 167) - Ngân sách TP	591.000.000
	- Sửa chữa hư hỏng công viên Võ Văn Ký và công viên 23/10	591.000.000
III	Nguồn thực hiện CCTL	361.400.000.000
1	Năm 2015 chuyển sang còn lại	119.649.000.000
2	Tiết kiệm 20% chi TX năm 2016	39.716.000.000
3	50% tăng thu thực hiện năm 2016	202.035.000.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số/UBND-TCKH ngày/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán giao năm 2016	Quyết toán 2016	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	1.450.844.000.000	2.305.226.848.441	159%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH(I+II+...+VIII)	1.344.629.000.000	1.931.817.171.368	144%
I	Chi đầu tư phát triển	403.919.000.000	189.764.773.011	47%
1	Nguồn được phân cấp đầu năm	233.318.000.000	131.076.434.685	56%
2	Nguồn khác	170.601.000.000	58.688.338.326	34%
II	Chi trả nợ gốc và lãi vay theo K3 Đ8 Luật NSNN			
III	Chi thường xuyên	812.303.000.000	963.558.422.140	119%
1	Chi an ninh quốc phòng	7.592.000.000	8.643.644.672	114%
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	420.565.000.000	449.198.203.321	107%
3	Chi sự nghiệp y tế	477.000.000	17.331.268.920	
4	Chi SN khoa học, công nghệ	0	87.807.000	
5	Chi SN văn hóa thông tin	3.205.000.000	3.023.646.353	94%
6	Chi SN phát thanh truyền hình	1.640.000.000	1.669.516.451	102%
7	Chi SN thể dục thể thao	2.788.000.000	2.749.911.969	99%
8	Chi SN đảm bảo xã hội	51.342.000.000	57.266.028.279	112%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	105.035.000.000	193.576.375.428	184%
10	Chi SN môi trường	142.304.000.000	161.010.516.951	113%
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	60.319.000.000	57.958.080.995	96%
12	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0	0	
13	Chi khác	17.036.000.000	11.043.421.801	65%
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			
V	Dự phòng chi	14.757.000.000		
VI	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	778.493.976.217	
VIII	Nguồn chi CCTL	113.650.000.000		
B	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	0		
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ		12.328.458.943	
	- SN Giáo dục		12.328.458.943	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	106.215.000.000	150.121.988.721	141%
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		210.959.229.409	